CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	52,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.6%	**24.1%**	**11.4%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.18 (A3)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**5.18 (Aaa)** An toàn

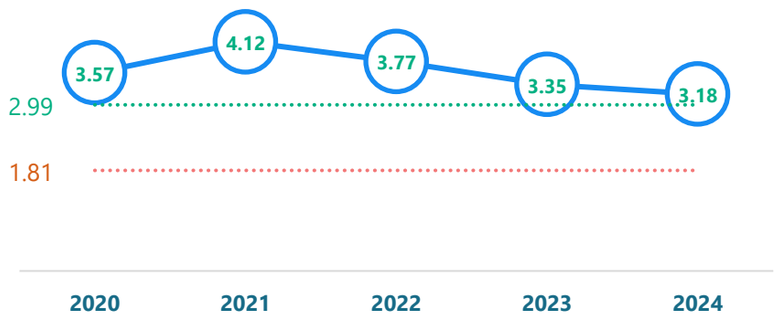
DT thuần — *2024*: **5,280** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 738 ▲ 16.3%

LN sau thuế — *2024*: **442** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 197 ▲ 80.4%

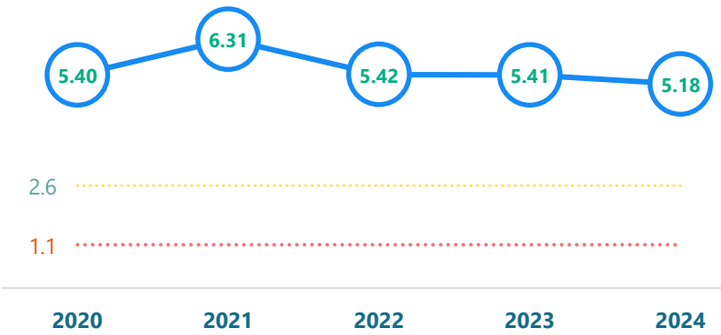
ROE — 2024: **21.3%**; +/- YoY ▲ 7.5%

ROA — 2024: **10.3%**; +/- YoY ▲ 3.1%

Z - Score



Z'' - Score



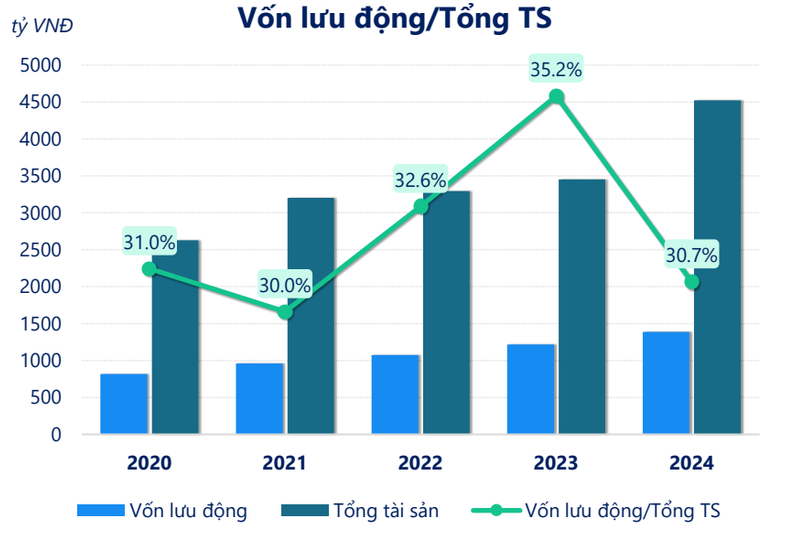
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **MSH** năm **2024** đạt **3.18**, **thấp hơn** so với năm 2023 (3.35). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **MSH** năm **2024** đạt **5.18**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

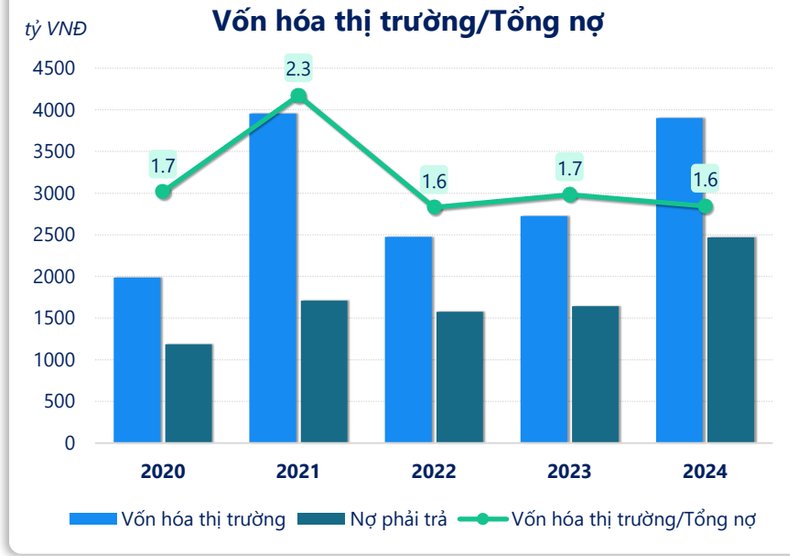
Kết quả kinh doanh **MSH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.3%** đạt **5,280** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 80.4%** đạt **442.5** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

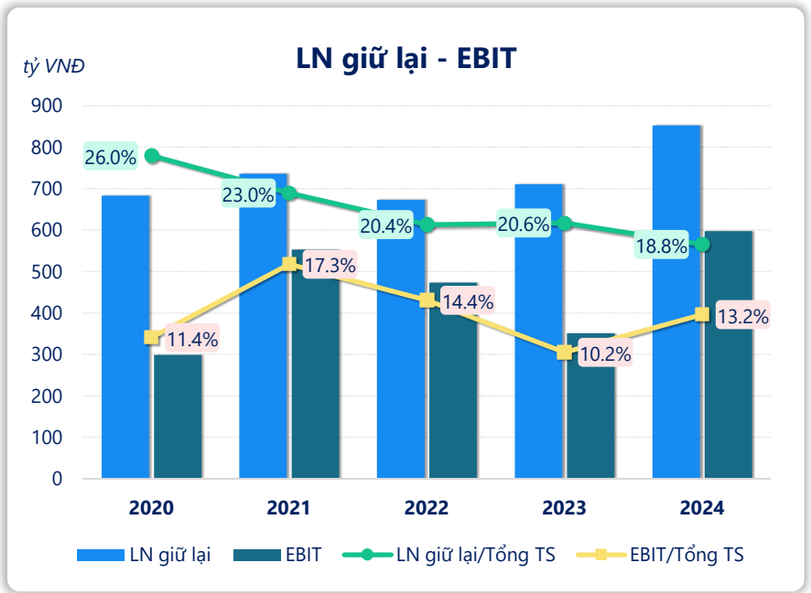
CTCP May Sông Hồng (HSX: MSH)



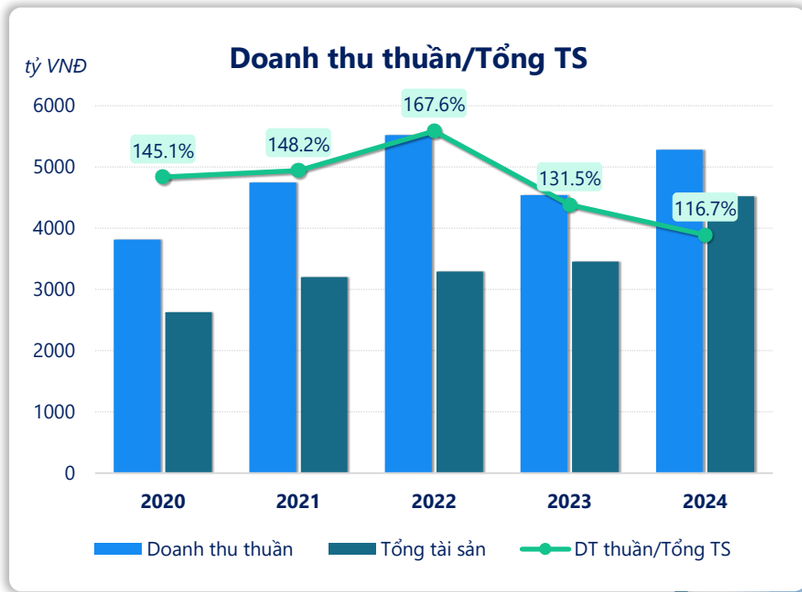
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.



Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.58**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,521**	**3,453**	**30.9%**
Tài sản ngắn hạn	3,250	2,553	27.3%
Tiền và tương đương tiền	886	455	94.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	653	971	-32.7%
Phải thu ngắn hạn	992	598	65.7%
Hàng tồn kho	645	507	27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	73.1	21.6	239%
Tài sản dài hạn	**1,271**	**900**	**41.1%**
Phải thu dài hạn	40.0	21.4	87.1%
Tài sản cố định	700	774	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	473	59.5	696%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.9	0	
Tài sản dài hạn khác	**26.2**	**45.8**	**-42.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,468	1,643	50.2%
Nợ ngắn hạn	**1,860**	**1,335**	**39.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	813	527	54.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	193	123	56.2%
Nợ dài hạn	608	308	97.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	608	308	97.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,053**	**1,810**	**13.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,053**	**1,810**	**13.4%**
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,813**	**4,748**	**5,521**	**4,542**	**5,280**
Giá vốn hàng bán	3,062	3,817	4,692	3,978	4,451
Lợi nhuận gộp	**751**	**931**	**829**	**564**	**830**
Doanh thu HĐTC	62.7	77.8	152	191	211
Chi phí TC	18.2	18.9	65.1	72.9	84.7
Chi phí lãi vay	**15.2**	**10.0**	**33.9**	**44.6**	**53.4**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-6.32
Chi phí bán hàng	137	145	173	148	137
Chi phí QLDN	376	299	297	230	252
LN thuần từ HĐKD	**283**	**546**	**446**	**305**	**560**
Lợi nhuận khác	0.58	-3.22	-6.51	1.47	-16.2
LN trước thuế	**283**	**543**	**439**	**307**	**544**
Lợi nhuận sau thuế	**232**	**442**	**338**	**245**	**442**
LNST của CĐ cty mẹ	**232**	**442**	**375**	**245**	**413**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	173	200	890	-7.61	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-279	164	-674	-81.6	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.26	-120	-166	121	412
Tiền đầu kỳ	238	136	379	424	455
Lưu chuyển tiền thuần	**-102**	**243**	**50.3**	**31.8**	**431**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.90	-4.83	-0.49	0.13
Tiền cuối kỳ	136	379	424	455	886